

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THỊ XÃ HT  
TỈNH TN**

Bản án số: 54/2020/HNGĐ-ST  
Ngày 21/8/2020  
V/v “Ly hôn”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ HT, TỈNH TN**

*Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Lâm Tấn Nhàn.**

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà **Lê Ngọc Trâm.**

2. Bà **Võ Thị Trâm.**

*Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Bà **Nguyễn Thị Bích vân,** Thư ký Tòa án nhân dân thị xã HT, tỉnh TN.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã HT, tỉnh TN tham gia phiên tòa:* Ông **Bùi Quốc Việt,** Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã HT, tỉnh TN xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 332/2020/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 6 năm 2020 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 53a/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị Thu Th., sinh năm 1975.

Địa chỉ: Số 61A, tổ 26, khu phố Long Tân, phường Long Thành Bắc, thị xã HT, tỉnh TN (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Võ Minh Nh., sinh năm 1977.

Địa chỉ: Số 45/3, tổ 1B, khu phố Long Thành, phường LTTr, thị xã HT, tỉnh TN (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**\* Theo đơn khởi kiện ngày 22/6/2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị Thu Th. trình bày:**

Bà và ông Võ Minh Nh. bắt đầu chung sống từ năm 1997, không có đăng ký kết hôn. Trong thời kỳ hôn nhân, bà và ông Nh. phát sinh Nh.ều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, ông bà cũng có thời gian để tìm hiểu về nguyên nhân gia đình không hạnh phúc để khắc phục N.ng không hòa hợp được, mục đích hôn nhân

không đạt được, ông bà đã không còn sống chung với nhau từ năm 2000 đến nay. Nay tình cảm vợ chồng không còn bà xin được ly hôn với ông Nh..

Bà và ông Nh. chung sống có 02 con chung Võ Thị Ngọc N., sinh ngày 03/9/1998 và Võ Thị Kim Ng., sinh ngày 11/10/2000 đã thành niên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài sản chung bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nợ chung không có và không có ai nợ ông bà.

**\* Theo biên bản lấy lời khai ngày 29/7/2020, bị đơn ông Võ Minh Nh. trình bày:**

Ông hoàn toàn thống nhất với lời khai của bà Th. về quan hệ hôn nhân, không đăng ký kết hôn, nguyên nhân mâu thuẫn, con chung, tài sản chung và nợ chung. Do ông bà không sống chung với nhau từ năm 2000 đến nay nên tình cảm vợ chồng không còn nên nay ông đồng ý ly hôn bà Th.. Ông bà có 02 con chung Võ Thị Ngọc N., sinh ngày 03/9/1998 và Võ Thị Kim Ng., sinh ngày 11/10/2000 đã thành niên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài sản chung ông không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nợ chung không có và không có ai nợ ông bà.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã HT:

+ Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký tiến hành giải quyết vụ án đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Bà Th. và ông Nh. tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1997, không đăng ký kết hôn, quá trình chung sống không hợp nhau nên ông bà không còn sống chung với nhau từ năm 2000. Nay ông bà đều có nguyện vọng ly hôn. Do không đăng ký kết hôn nên căn cứ vào Điều 9, Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 4, Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận bà Th. và ông Nh. là vợ chồng.

Về con chung: Do bà Th., ông Nh. có 02 con chung Võ Thị Ngọc N., sinh ngày 03/9/1998 và Võ Thị Kim Ng., sinh ngày 11/10/2000 đã thành niên nên không đặt ra giải quyết.

Về tài sản chung: Bà Th. và ông Nh. không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

Về nợ chung: Bà Th., ông Nh. khai nhận không có nên không đặt ra giải quyết.

Tính án phí theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi xem xét các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:*

[1] Bà Trần Thị Thu Th. và ông Võ Minh Nh. có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bà Th. và ông Nh. theo quy định tại Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét về quan hệ hôn nhân của bà Trần Thị Thu Th. và ông Võ Minh Nh. thấy rằng: Bà Th. và ông Nh. sống chung với nhau vào năm 1997, không đăng ký kết hôn. Bà Th. và ông Nh. thừa nhận trong thời kỳ hôn nhân, ông bà phát sinh Nh.ều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, ông bà cũng có thời gian để tìm hiểu về nguyên nhân gia đình không hạnh phúc để khắc phục N.ng không hòa hợp được, mục đích hôn nhân không đạt được, ông bà đã không còn sống chung với nhau từ năm 2000 đến nay.

Xét thấy bà Th. và ông Nh. sống chung với nhau vào năm 1997 N.ng không đăng ký kết hôn là vi phạm Điều 9, Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình nên không được pháp luật công nhận là vợ chồng, do đó cần tuyên bố không công nhận bà Th. và ông Nh. là vợ chồng.

[3] Về con chung: Ông Nh. và bà Th. chung sống có 02 con chung Võ Thị Ngọc N., sinh ngày 03/9/1998 và Võ Thị Kim Ng., sinh ngày 11/10/2000 đã thành niên. Do chị N., chị Ng. đã thành niên nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Bà Th. và ông Nh. không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[5] Về nợ chung: Bà Th. và ông Nh. không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] Bà Th. phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 9, Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Tuyên bố không công nhận bà Trần Thị Thu Th. và ông Võ Minh Nh. là vợ chồng.

2. Về con chung: Bà Trần Thị Thu Th. và ông Võ Minh Nh. có 02 con chung Võ Thị Ngọc N., sinh ngày 03/9/1998 và Võ Thị Kim Ng., sinh ngày 11/10/2000 đã thành niên nên không đặt ra giải quyết.

3. Về tài sản chung: Bà Trần Thị Thu Th. và ông Võ Minh Nh. không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Bà Trần Thị Thu Th. và ông Võ Minh Nh. không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về án phí: Bà Trần Thị Thu Th. phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Th. đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0008875 ngày 22/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã HT, tỉnh TN. Ghi nhận bà Th. đã nộp án phí xong.

Bà Trần Thị Thu Th. và ông Võ Minh Nh. vắng mặt có quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân tỉnh TN trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh TN;
- VKSND tỉnh TN;
- VKSND thị xã HT;
- Chi cục THADS thị xã HT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tập án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**LÂM TẤN NHÀN**